

PHƯƠNG ÁN ĐỀN BÙ, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT, THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG DÂY 220KV SON LA - ĐIỆN BIÊN (ĐOẠN TUYẾN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẢNG) ĐỢT 5

(Kèm theo Quyết định số 2449/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Mường Ảng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Vị trí	Đvt	Số lượng, D/T thu hồi đủ Đk BT (m ²)	Mức hỗ trợ (lần)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
TỔNG CỘNG		-	-	2574,2	-	-	219.351.290	
1	Lò Văn Chanh (Quàng Thị Lợi)			75,6			9.072.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			75,6			9.072.000	
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 3, tờ bản đồ số 48)	Vị trí 1	m ²	1,2	3	40.000	144.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 4, tờ bản đồ 48)	Vị trí 1	m ²	74,4	3	40.000	8.928.000	
2	Quàng Văn Hặc (Lò Thị Lả)			136			6.351.000	
a.	Bồi thường cây cối, hoa màu						1.455.000	
-	Cây keo ø 15 - < 30cm (21cm)		Cây	6		160.000	960.000	
-	Cây gỗ tạp ø 7 - < 10cm		Cây	3		65.000	195.000	
-	Cây gỗ tạp ø < 5cm (4cm)		Cây	10		30.000	300.000	
b.	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			136			4.896.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
-	Đất trồng cây lâu năm (Thửa số 26, tờ bản đồ số 49)	Vt1	m ²	136	1	36.000	4.896.000	
3	Lò Văn Hại (Lò Thị Bánh)			151,2			18.144.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			151,2			18.144.000	
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 1, tờ bản đồ số 48)	Vị trí 1	m ²	82,5	3	40.000	9.900.000	
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 2, tờ bản đồ 48)	Vị trí 1	m ²	68,7	3	40.000	8.244.000	
4	Quàng Văn Dọn (Lò Thị Dé)			410,6			37.069.300	
a.	Bồi thường cây cối, hoa màu						22.287.700	

STT	Nội dung	Vị trí	Đvt	Số lượng, D/T thu hồi đủ Đk BT (m ²)	Mức hỗ trợ (lần)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-	Cây cà phê năm thứ 10		Cây	210		102.870	21.602.700	
-	Cây gỗ tạp ø 15 - < 30cm(17cm)		Cây	1		125.000	125.000	
-	Cây gỗ tạp ø > 30cm		Cây	2		160.000	320.000	
-	Cây gỗ tạp ø < 5cm(4cm)		Cây	8		30.000	240.000	
b.	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			410,6			14.781.600	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
-	Đất trồng cây lâu năm (Thửa số 23, tờ bản đồ số 49)	Vt1	m ²	410,6	1	36.000	14.781.600	
5	Lò Văn Bồng			101,5			12.180.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			101,5			12.180.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 6, tờ bản đồ số 46)	Vị trí 1	m ²	6,8	3	40.000	816.000	
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 5, tờ bản đồ 46)	Vị trí 1	m ²	94,7	3	40.000	11.364.000	
6	Lù Văn Oan			2,6			312.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			2,6			312.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 1, tờ bản đồ số 47)	Vị trí 1	m ²	2,6	3	40.000	312.000	
7	Lò Văn Thanh			130,7			15.684.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			130,7			15.684.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 2, tờ bản đồ số 47)	Vị trí 1	m ²	40,8	3	40.000	4.896.000	
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 5, tờ bản đồ 47)	Vị trí 1	m ²	48,3	3	40.000	5.796.000	
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 4, tờ bản đồ 47)	Vị trí 1	m ²	41,6	3	40.000	4.992.000	
8	Lù Văn Yên (Lường Thị Tinh)			79,4			9.528.000	

STT	Nội dung	Vị trí	Đvt	Số lượng, D/T thu hồi đủ Đk BT (m ²)	Mức hỗ trợ (lần)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất	Vị trí 1		79,4			9.528.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 7, tờ bản đồ số 47)	Vị trí 1	m ²	79,4	3	40.000	9.528.000	
9	Lường Văn Hạnh (Lò Thị Lanh)	-	-	35	0	-	4.200.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			35			4.200.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 8, tờ bản đồ số 47)	Vị trí 1	m ²	35	3	40.000	4.200.000	
10	Lò Văn Ôn (Lò Thị Nội)			10,6			1.272.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			10,6			1.272.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 6, tờ bản đồ số 47)	Vị trí 1	m ²	10,6	3	40.000	1.272.000	
11	Lò Văn Dạ (Lò Thị Lương)			105,9			12.708.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			105,9			12.708.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 7, tờ bản đồ số 46)	Vị trí 1	m ²	105,9	3	40.000	12.708.000	
12	Quàng Thị Hịa			171,6			20.592.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			171,6			20.592.000	
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 2, tờ bản đồ số 44)	Vị trí 1	m ²	89,9	3	40.000	10.788.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 3, tờ bản đồ 44)	Vị trí 1	m ²	81,7	3	40.000	9.804.000	
13	Lò Văn Khụi (Lò Thị Oán)			55,0			6.600.000	

STT	Nội dung	Vị trí	Đvt	Số lượng, D/T thu hồi đủ Đk BT (m ²)	Mức hỗ trợ (lần)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			55,0			6.600.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 1, tờ bản đồ số 45)	Vị trí 1	m ²	55	3	40.000	6.600.000	
14	Lò Văn Duẩn			81,7			9.804.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			81,7			9.804.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 4, tờ bản đồ số 44)	Vị trí 1	m ²	81,7	3	40.000	9.804.000	
15	Cầm Nhân Tiên (Cầm Thị Lả)			132,1			15.852.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			132,1			15.852.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 2, tờ bản đồ số 46)	Vị trí 1	m ²	2,6	3	40.000	312.000	
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 3, tờ bản đồ số 46)	Vị trí 1	m ²	99,1	3	40.000	11.892.000	
+	Đất trồng lúa nước 02 vụ (Thửa số 4, tờ bản đồ số 46)	Vị trí 1	m ²	30,4	3	40.000	3.648.000	
16	Cà Văn Phóng (Cầm Thị Quyết)			2,4			288.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			2,4			288.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 1, tờ bản đồ số 46)	Vị trí 1	m ²	2,4	3	40.000	288.000	
17	Lù Văn Anh (Lò Thị Thúc)			0,9			108.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			0,9			108.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 5, tờ bản đồ số 44)	Vị trí 1	m ²	0,9	3	40.000	108.000	
18	Lò Văn Hoàn (Lò Thị Cán)			18,4			2.208.000	

STT	Nội dung	Vị trí	Đvt	Số lượng, D/T thu hồi đủ Đk BT (m ²)	Mức hỗ trợ (lần)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			18,4			2.208.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 6, tờ bản đồ số 44)	Vị trí 1	m ²	18,4	3	40.000	2.208.000	
19	Lường Văn Đại			12,4			1.166.490	
a.	Bồi thường cây cối, hoa màu						720.090	
-	Cây cà phê năm thứ 10		Cây	7		102.870	720.090	
b.	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			12,4			446.400	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
-	Đất trồng cây lâu năm (Thửa số 30, tờ bản đồ số 49)	Vị trí 1	m ²	12,4	1	36.000	446.400	
20	Lò Văn Thi (Lò Thị Chấm)			43,0			5.160.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			43,0			5.160.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 2, tờ bản đồ số 45)	Vị trí 1	m ²	43	3	40.000	5.160.000	
21	Lò Văn Thăm (Lò Thị Tươi)			125,0			15.000.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			125,0			15.000.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 3, tờ bản đồ số 45)	Vị trí 1	m ²	103,7	3	40.000	12.444.000	
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 4, tờ bản đồ số 45)	Vị trí 1	m ²	21,3	3	40.000	2.556.000	
22	Lò Văn Hoàn (Lò Thị Vượng)			18,5			2.220.000	
-	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			18,5			2.220.000	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
+	Đất trồng lúa 02 vụ (Thửa số 5, tờ bản đồ số 48)	Vị trí 1	m ²	18,5	3	40.000	2.220.000	
23	Vàng A Cở (Hờ Thị Pà)			405,5			8.734.900	

STT	Nội dung	Vị trí	Đvt	Số lượng, D/T thu hồi đủ Đk BT (m ²)	Mức hỗ trợ (lần)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
a	Bồi thường cây cối, hoa màu						525.000	
-	Cây gỗ tạp ø 7 - < 10cm		Cây	3		65.000	195.000	
-	Cây gỗ tạp ø < 5cm (4cm)		Cây	11		30.000	330.000	
b.	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			405,5			8.209.900	
-	Đất nương rẫy trồng cây lâu năm khác (Thửa số 7, tờ bản đồ số 38)	Vị trí 1	m ²	378,9	1	19.000	7.199.100	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
-	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (Thửa số 5, tờ bản đồ số 38)	Vị trí 1	m ²	26,6	2	19.000	1.010.800	
24	Vàng A Nénh (Mùa Thị Dếnh)			268,6			5.097.600	
a.	Bồi thường cây cối, hoa màu						800.000	
-	Cây gỗ tạp ø 7 - < 10cm		Cây	4		65.000	260.000	
-	Cây gỗ tạp ø < 5cm(4cm)		Cây	18		30.000	540.000	
b.	Hỗ trợ khác: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất			268,6			4.297.600	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023
-	Đất nương rẫy trồng cây lâu năm khác (Thửa số 6, tờ bản đồ số 38)	Vị trí 1	m ²	268,6	1	16.000	4.297.600	

PHƯƠNG ÁN ĐÈN BÙ, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT, THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG DÂY 220KV SƠN LA - ĐIỆN BIÊN (ĐOẠN TUYẾN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẢNG) ĐỢT 5

(Kèm theo Quyết định số 2449/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Mường Ảng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Số thửa	Tờ Bản đồ	Vị trí đất	Đvt	Khối lượng	Đơn giá	Mức Hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Nguồn gốc đất	Điều kiện bồi thường
XÃ ẮNG CANG											
Bản Kéo											
1	Lò Văn Chanh (Quàng Thị Lợi)										
a	Bồi thường về đất										
	Đất trồng lúa 02 vụ	3	48	Vị trí 1	m ²	1,2	41.000		49.200	Đất ông Lò Văn Chanh khai hoang năm 1996 sử dụng trồng lúa 2 vụ đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 27/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
	Đất trồng lúa 02 vụ	4	48	Vị trí 1	m ²	74,4	41.000		3.050.400	Đất ông Lò Văn Chanh khai hoang năm 1996 sử dụng trồng lúa 2 vụ đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 27/5/2024	
2	Quàng Văn Hặc (Lò Thị Lả)										
a	Bồi thường về đất										
	Đất trồng cây lâu năm	26	49	Vị trí 1	m ²	136	36.000		4.896.000	Đất được nhà nước công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất số phát hành BN 237601, số vào sổ cấp GCN CH00956 do UBND huyện Mường Ảng cấp ngày 01/12/2013	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
3	Lò Văn Hại (Lò Thị Bánh)										
a	Bồi thường về đất										
	Đất trồng lúa 02 vụ	1	48	Vị trí 1	m ²	82,5	41.000		3.382.500	Đất gia đình ông Lò Văn Hại khai hoang năm 1969 sử dụng trồng lúa 2 vụ đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 27/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013
	Đất trồng lúa 02 vụ	2	48	Vị trí 1	m ²	68,7	41.000		2.816.700	Đất gia đình ông Lò Văn Hại khai hoang năm 1969 sử dụng trồng lúa 2 vụ đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 27/5/2024	
4	Quàng Văn Dọn (Lò Thị Dế)										
a	Bồi thường về đất										
						410,6			14.781.600		

	Đất trồng cây lâu năm	23	49	Vị trí 1	m ²	410,6	36.000	14.781.600	Đất gia đình ông Quàng Văn Dọn khai hoang năm 1980 sử dụng trồng cây lâu năm ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 27/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
Bản Cối Bánh										
5	Lò Văn Bồng (Tòng Thị Hoa)									
a	Bồi thường về đất									
								101,5		4.161.500
	Đất trồng lúa 02 vụ	6	46	Vị trí 1	m ²	6,8	41.000	278.800	Có GCN QSD đất số phát hành 0 795055 số vào sổ cấp GCN 00428 của UBND huyện Tuần Giáo cấp năm 1999	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013
	Đất trồng lúa 02 vụ	5	46	Vị trí 1	m ²	94,7	41.000	3.882.700	Có GCN QSD đất số phát hành 0 795055 số vào sổ cấp GCN 00428 của UBND huyện Tuần Giáo cấp năm 1999	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013
6	Lù Văn Oan									
a	Bồi thường về đất									
								2,6		106.600
	Đất trồng lúa 02 vụ	1	47	Vị trí 1	m ²	2,6	41.000	106.600	Đất bà Lò Thị Giót khai hoang năm 1978 tặng cho con Lò Văn Oan năm 2000 sử dụng trồng lúa ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 24/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
7	Lò Văn Thanh									
a	Bồi thường về đất									
								130,7		5.358.700
	Đất trồng lúa 02 vụ	2	47	Vị trí 1	m ²	40,8	41.000	1.672.800	Đất ông Lò Văn Thanh khai hoang năm 1982 sử dụng vào mục đích làm ruộng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 24/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
	Đất trồng lúa 02 vụ	5	47	Vị trí 1	m ²	48,3	41.000	1.980.300	Đất ông Lò Văn Thanh khai hoang năm 1982 sử dụng vào mục đích làm ruộng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 24/5/2024	
	Đất trồng lúa 02 vụ	4	47	Vị trí 1	m ²	41,6	41.000	1.705.600	Đất ông Lò Văn Thanh khai hoang năm 1982 sử dụng vào mục đích làm ruộng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 24/5/2024	
8	Lù Văn Yên (Lường Thị Tinh)									

a	Bồi thường về đất					79,4			3.255.400		
	Đất trồng lúa 02 vụ	7	47	Vị trí 1	m ²	79,4	41.000		3.255.400	Được nhà nước công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất số phát hành 0 795018 số vào sổ cấp GCN 00490 QSDD/301/1999-QĐUBH-UBND năm 1999	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013.
9	Lường Văn Hạnh (Lò Thị Lanh)										
a	Bồi thường về đất					35,0			1.435.000		
	Đất trồng lúa 02 vụ	8	47	Vị trí 1	m ²	35	41.000		1.435.000	Đất ông Lường Văn Ấn là bố đẻ Lường Văn Hạnh khai hoang năm 1980 sử dụng làm ruộng đến năm 2002 tặng cho ông Hạnh sử dụng làm ruộng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 24/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
b	Bồi thường về tài sản VKT								0		
10	Lù Văn Ôn (Lò Thị Nội)										
a	Bồi thường về đất					10,6			434.600		
	Đất trồng lúa 02 vụ	6	47	Vị trí 1	m ²	10,6	41.000		434.600	Đất ông Lù Văn Ôn khai hoang năm 1980 sử dụng trồng lúa 2 vụ đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 24/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
11	Lò Văn Dạ (Lò Thị Lương)										
a	Bồi thường về đất					105,9			4.341.900		
	Đất trồng lúa 02 vụ	7	46	Vị trí 1	m ²	105,9	41.000		4.341.900	Đất có GCN quyền sử dụng đất số phát hành O 795022 số vào sổ 00430 QSDD/301/1999-QĐUBH-UBND huyện Tuần Giáo năm 1999	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013
	Bản Noong Háng										
12	Quàng Thị Hịa										
a	Bồi thường về đất					171,6			7.035.600		
	Đất trồng lúa 02 vụ	2	44	Vị trí 1	m ²	89,9	41.000		3.685.900	Đất do bà Quàng Thị Hịa khai hoang năm 1979 sử dụng làm ruộng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 25/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
	Đất trồng lúa 02 vụ	3	44	Vị trí 1	m ²	81,7	41.000		3.349.700	Đất do bà Quàng Thị Hịa khai hoang năm 1979 sử dụng làm ruộng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 25/5/2024	

13	Lò Văn Khụi (Lò Thị Oán)										
a	Bồi thường về đất					55,0				2.255.000	
	Đất trồng lúa 02 vụ	1	45	Vị trí 1	m ²	55	41.000		2.255.000	Có GCN QSD đất số phát hành Q 458709 số vào sổ cấp GCN 00176 của UBND huyện Tuần Giáo cấp năm 1999	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013
14	Lò Văn Duán										
a	Bồi thường về đất					81,7				3.349.700	
	Đất trồng lúa 02 vụ	4	44	Vị trí 1	m ²	81,7	41.000		3.349.700	Đất do ông Lò Văn Piêng là bố đẻ của ông Lò Văn Duán khai hoang năm 1970 sử dụng làm ruộng để lại cho ông Duán năm 2000 sử dụng làm ruộng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 25/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
	Bản Hón Sáng										
15	Cầm Nhân Xiên (Cầm Thị Lả)										
a	Bồi thường về đất					132,1				5.416.100	
	Đất trồng lúa 02 vụ	2	46	Vị trí 1	m ²	2,6	41.000		106.600	Nhận tặng cho từ mẹ đẻ là bà Lò Thị Khôm năm 2007, đất bà Khôm khai hoang từ năm 1986 sử dụng làm ruộng tặng cho con trai Cầm Nhân Xiên sử dụng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 25/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
	Đất trồng lúa 02 vụ	3	46	Vị trí 1	m ²	99,1	41.000		4.063.100	Nhận tặng cho từ mẹ đẻ là bà Lò Thị Khôm năm 2007, đất bà Khôm khai hoang từ năm 1986 sử dụng làm ruộng tặng cho con trai Cầm Nhân Xiên sử dụng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 25/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
	Đất trồng lúa 02 vụ	4	46	Vị trí 1	m ²	30,4	41.000		1.246.400	Nhận tặng cho từ mẹ đẻ là bà Lò Thị Khôm năm 2007, đất bà Khôm khai hoang từ năm 1986 sử dụng làm ruộng tặng cho con trai Cầm Nhân Xiên sử dụng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 25/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
16	Cà Văn Phông (Cầm Thị Quyết)										
a	Bồi thường về đất					2,4				98.400	

	Đất trồng lúa 02 vụ	1	46	Vị trí 1	m ²	2,4	41.000	98.400	Đất do ông Cà Văn Phổng khai hoang năm 1995 sử dụng vào mục đích làm ruộng 2 lúa đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 25/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
17	Lù Văn Anh (Lò Thị Thúc)									
a	Bồi thường về đất									
	Đất trồng lúa 02 vụ	5	44	Vị trí 1	m ²	0,9	41.000	36.900	Đất được cấp GCN QSD đất số phát hành CE 195063 số vào sổ cấp GCN CH01611 ngày 08/12/2016 của UBND huyện Mường Ảng	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
18	Lò Văn Hoàn (Lò Thị Cán)									
a	Bồi thường về đất									
	Đất trồng lúa 02 vụ	6	44	Vị trí 1	m ²	18,4	41.000	754.400	Đất được cấp GCN QSD đất số phát hành Q 458315 số vào sổ cấp GCN 00503 của UBND huyện Tuần Giáo cấp năm 1999	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013
	Bản Co En									
19	Lường Văn Đại									
a	Bồi thường về đất									
	Đất trồng cây lâu năm	30	49	Vị trí 1	m ²	12,4	36.000	446.400	Đất ông Lường Văn Đại khai hoang năm 1980 sử dụng vào mục đích làm nương rẫy, ông Đại chuyển trồng cà phê năm 2009 sử dụng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 25/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
	Bản Giảng									
20	Lò Văn Thi (Lò Thị Châm)									
a	Bồi thường về đất									
	Đất trồng lúa 02 vụ	2	45	Vị trí 1	m ²	43	41.000	1.763.000	Đất do ông Lò Văn Thi khai hoang năm 1985 sử dụng vào mục đích trồng lúa nước ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 25/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
	Bản Huổi Súa									
21	Lò Văn Thăm (Lò Thị Tươi)									
a	Bồi thường về đất									
						125,0		5.125.000		

	Đất trồng lúa 02 vụ	3	45	Vị trí 1
--	---------------------	---	----	-------------

m²

103,7	41.000		4.251.700	Đất ông Lò Văn Úi là bố đẻ Lò Văn Thăm khai hoang năm 1980 sử dụng làm ruộng đến năm 2000 tặng cho ông Thăm sử dụng làm ruộng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 25/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai năm 2013, khoản 12
-------	--------	--	-----------	---	---

	Đất trồng lúa 02 vụ	4	45	Vị trí 1	m ²	21,3	41.000	873.300	Đất ông Lò Văn Úi là bố đẻ Lò Văn Thăm khai hoang năm 1980 sử dụng làm ruộng đến năm 2000 tặng cho ông Thăm sử dụng làm ruộng ổn định đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 25/5/2024	đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
	Bản Hua Ná									
22	Lò Văn Hoàn (Lò Thị Vượng)									
a	Bồi thường về đất									
	Đất trồng lúa 02 vụ	5	48	Vị trí 1	m ²	18,5	41.000	758.500	Đất do ông Lò Văn Hại là bố chồng Lò Thị Vượng khai hoang năm 1982 sử dụng làm ruộng đến năm 2000 ông Hại tặng cho con trai, con dâu Lò Thị Vượng sử dụng làm ruộng đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 27/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
23	UBND xã Ăng Càng									
a	Bồi thường về đất									
	Đất thủy lợi	3	47	Vị trí 1	m ²	15,5	0	0		
	XÃ BÚNG LAO									
	Bản Pá Sắng									
24	Vàng A Cỡ (Hờ Thị Pà)									
a	Bồi thường về đất									
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	7	38	Vị trí 1	m ²	378,9	19.000	7.199.100	Nhận tặng cho từ bố mẹ là ông Vàng Chừ Dơ năm 2001; đất ông Vàng Chừ Dơ khai hoang sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm từ năm 1987, đất ông Cỡ sử dụng ổn định từ đó đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 24/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013 điều 13

	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	5	38	Vị trí 1	m ²	26,6	19.000	505.400	Nhận tặng cho từ bố mẹ là ông Vàng Chừ Dơ năm 2001; đất ông Vàng Chừ Dơ khai hoang sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm từ năm 1987, đất ông Cờ sử dụng ổn định từ đó đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 24/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
25	Vàng A Nénh (Mùa Thị Dénh)									
a	Bồi thường về đất									
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	6	38	Vị trí 2	m ²	268,6	16.000	4.297.600	Đất do hộ ông Vàng A Nénh tự khai hoang và sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm từ năm 2007, đất sử dụng ổn định từ đó đến nay theo phiếu ý kiến của khu dân cư ngày 24/5/2024	Điều 74, 75 Luật đất đai 2013, điều 13 NĐ47/NĐ-CP/2014
26	UBND xã Búng Lao									
a	Bồi thường về đất									
	Đất giao thông	4	38	Vị trí 1	m ²	12,2		0		
XÃ ẮNG TỜ										
27	UBND xã Ắng Tờ									
a	Bồi thường về đất									
	Đất giao thông	1	38	Vị trí 1	m ²	0,2		0		
Tổng cộng						2602,1		87.111.200		

**PHƯƠNG ÁN ĐÈN BÙ, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT, THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐƯỜNG DÂY
220KV SON LA - ĐIỆN BIÊN (ĐOẠN TUYẾN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẢNG) ĐỢT 5**

(Kèm theo Quyết định số 2449/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Mường Ảng)

ĐVT: đồng

TT	Chủ sử dụng đất	Bồi thường về đất	Bồi thường về TS, VKT	Bồi thường về cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Nghĩa vụ tài chính	Tổng cộng
	XÃ ẨM CANG							
	Bản Kéo							
1	Lò Văn Chanh (Quàng Thị Lợi)	3.099.600	0	0	9.072.000	0	0	12.171.600
2	Quàng Văn Hạc (Lò Thị Lả)	4.896.000	0	1.455.000	4.896.000	0	0	11.247.000
3	Lò Văn Hại (Lò Thị Bánh)	6.199.200	0	0	18.144.000	0	0	24.343.200
4	Quàng Văn Dọn (Lò Thị Dé)	14.781.600	0	22.287.700	14.781.600	0	0	51.850.900
	Bản Cối Bánh							
5	Lò Văn Bóng	4.161.500	0	0	12.180.000	0	0	16.341.500
6	Lù Văn Oan	106.600	0	0	312.000	0	0	418.600
7	Lò Văn Thanh	5.358.700	0	0	15.684.000	0	0	21.042.700
8	Lù Văn Yên (Lường Thị Tinh)	3.255.400	0	0	9.528.000	0	0	12.783.400
9	Lường Văn Hạnh (Lò Thị Lanh)	1.435.000	0	0	4.200.000	0	0	5.635.000
10	Lù Văn Ôn (Lò Thị Nội)	434.600	0	0	1.272.000	0	0	1.706.600
11	Lò Văn Dạ (Lò Thị Lương)	4.341.900	0	0	12.708.000	0	0	17.049.900
	Bản Noong Háng							
12	Lù Văn Yên (Lường Thị Tinh)	7.035.600	0	0	20.592.000	0	0	27.627.600
13	Lường Văn Hạnh (Lò Thị Lanh)	2.255.000	0	0	6.600.000	0	0	8.855.000
14	Lù Văn Ôn (Lò Thị Nội)	3.349.700	0	0	9.804.000	0	0	13.153.700
	Bản Hón Sáng							
15	Cầm Nhân Xiên (Cầm Thị Lả)	5.416.100	0	0	15.852.000	0	0	21.268.100
16	Cà Văn Phóng (Cầm Thị Quyết)	98.400	0	0	288.000	0	0	386.400
17	Lù Văn Anh (Lò Thị Thúc)	36.900	0	0	108.000	0	0	144.900
18	Lò Văn Hoàn (Lò Thị Cán)	754.400	0	0	2.208.000	0	0	2.962.400
	Bản Co En							
19	Lường Văn Đại	446.400	0	720.090	446.400	0	0	1.612.890
	Bản Giảng							
20	Lò Văn Thi (Lò Thị Châm)	1.763.000	0	0	5.160.000	0	0	6.923.000
	Bản Huổi Sứa							

21	Lò Văn Thắm (Lò Thị Tươi)	5.125.000	0	0	15.000.000	0	0	20.125.000
	Bản Hua Ná							
22	Lò Văn Hoàn (Lò Thị Vượng)	758.500	0	0	2.220.000	0	0	2.978.500
23	UBND xã Ăng Càng	0	0	0	0	0	0	0
	XÃ BÚNG LAO							
	Bản Pá Săng							
24	Vàng A Cờ (Hờ Thị Pà)	7.704.500	0	525.000	8.209.900	0	0	16.439.400
25	Vàng A Nénh (Mùa Thị Dénh)	4.297.600	0	800.000	4.297.600	0	0	9.395.200
26	UBND xã Búng Lao	0	0	0	0	0	0	0
	XÃ ĂNG TỜ							
27	UBND xã Ăng Tờ	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	87.111.200	0	25.787.790	193.563.500	0	0	306.462.490

- **TỔNG KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 306.462.490**